

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạng theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)				Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
I	Xã An Lão - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn An Hưng	7,41	6,79	0,62	100	99	0	Không đạt	
2		Thôn Hoà Bình	10,50	8,23	2,27	100	99	0	Không đạt	
3		Thôn An Hưng Bắc	13,38	7,87	5,51	100	96	1	Không đạt	
4		Thôn An Thành	9,77	6,98	2,79	100	100	0	Không đạt	
5		Thôn Hưng Nhơn	5,22	3,37	1,85	100	87	1	Không đạt	
6		Thôn Thuận Hoà	22,21	18,05	4,16	100	88	2	Đạt	
7		Thôn An Thạch	4,28	2,85	1,43	100	89	1	Không đạt	
8		Thôn Thuận An	10,00	9,00	1,00	100	71	1	Không đạt	
9		Thôn Tân An	7,81	7,16	0,65	100	77	1	Không đạt	
10		Thôn Tân Lập	3,41	2,79	0,62	100	76	1	Không đạt	
11		Thôn Thanh Sơn	3,20	2,80	0,40	100	90	0	Không đạt	
II	Phường An Khê - Tỉnh Gia Lai									
1		Tổ dân phố 1	0,39	0,39	1,56	100	100	0	Không đạt	
2		Tổ dân phố 2	0,12	0,12	1,81	100	100	0	Không đạt	
3		Tổ dân phố 3	0,32	0,32	2,07	100	100	0	Không đạt	
4		Tổ dân phố 4	0,80	0,80	1,03	100	100	0	Không đạt	
5		Tổ dân phố 5	0,15	0,15	2,81	100	100	0	Không đạt	
6		Tổ dân phố 6	0,13	0,13	2,53	100	100	0	Không đạt	
7		Tổ dân phố 7	-	-	0,77	100	97	0	Không đạt	
8		Tổ dân phố 8	0,25	0,25	1,90	100	100	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
9		Tổ dân phố 9	0,13	0,13	0,77	99	95	0	Không đạt	
10		Tổ dân phố 10	0,32	0,32	1,61	98	100	0	Không đạt	
11		Tổ dân phố 11	0,54	0,54	1,90	95	100	0	Không đạt	
12		Tổ dân phố 12	0,13	0,13	1,33	70	100	0	Không đạt	
13		Tổ dân phố 13	0,75	0,75	2,14	70	100	0	Không đạt	
14		Tổ dân phố 14	0,62	0,62	1,72	60	100	0	Không đạt	
15		Tổ dân phố 15	0,25	0,25	0,98	73	100	0	Không đạt	
16		Tổ dân phố 16	0,44	0,44	1,62	80	100	0	Không đạt	
III	Phường An Phú - Tỉnh Gia Lai									
1		Tổ dân phố Chư Á		-	-	94	100	0	Không đạt	
2		Tổ dân phố Âu Cơ			-	98	100	0	Không đạt	
3		Tổ dân phố Đoàn Kết		-	-	98	100	0	Không đạt	
4		Tổ dân phố Thắng Lợi			-	98	100	0	Không đạt	
5		Tổ dân phố Phú Thọ	0,26	2	0,18	89,18	100	0	Không đạt	
6		Tổ dân phố Nguyên Lợi	0,31			89,18	100	0	Không đạt	
7		Tổ dân phố An Mỹ	-			89,18	100	0	Không đạt	
8		Làng Thung Dôr	-			89,18	100	0	Không đạt	
9		Làng Do - Guăh	1,02	1	0,17	90	100	0	Không đạt	
10		Làng Mơ Nù	1,01	2	0,34	90	100	0	Không đạt	
11		Làng Bông Phun	0,92	2	0,37	89,59	100	0	Không đạt	
12		Làng Wâu - Kơ Tu	1,89	5	1,05	90	100	0	Không đạt	
13		Làng Chuêt	0,29			98	100	0	Không đạt	
14		Làng Nhă Prông	1,26	4	0,84	92,66	100	0	Không đạt	
IV	Phường Diên Hồng - Tỉnh Gia Lai									
1		Tổ dân phố 1	0,21	0	0,21	100	100	0	Không đạt	
2		Tổ dân phố 2	0,08	0,08	0	100	100	0	Không đạt	

[illegible]

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)				Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
VI	Phường Pleiku - Tỉnh Gia Lai									
1		Tổ dân phố 1	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
2		Tổ dân phố 2	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
3		Tổ dân phố 3	0,021	0,014	0,007	100	100	0	Không đạt	
4		Tổ dân phố 4	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
5		Tổ dân phố 5	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
6		Tổ dân phố 6	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
7		Tổ dân phố 7	0,007	0,007	-	100	100	0	Không đạt	
8		Tổ dân phố 8	0,007	-	0,007	100	100	0	Không đạt	
9		Tổ dân phố 9	0,007	0,007	-	100	100	0	Không đạt	
10		Tổ dân phố 10	0,014	-	0,014	100	100	0	Không đạt	
11		Tổ dân phố 11	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
12		Tổ dân phố 12	0,014	-	0,014	100	100	0	Không đạt	
13		Tổ dân phố 13	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
14		Tổ dân phố 15	0,007	-	0,007	92,7	100	0	Không đạt	
15		Tổ dân phố 16	0,041	-	0,041	97,3	100	0	Không đạt	
16		Tổ dân phố 14	-	-	-	100	100	0	Không đạt	
17		Làng Ôp	-	-	-	95	100	0	Không đạt	
VII	Phường Thống Nhất - Tỉnh Gia Lai									
1		Tổ dân phố 1	0,18%	0,00%	0,18%	100%	100	0	Không đạt	
2		Tổ dân phố 2	0,00%	0,00%	0,00%	99,54%	100	0	Không đạt	
3		Tổ dân phố 3	0,20%	0,10%	0,10%	88,07%	100	0	Không đạt	
4		Tổ dân phố 4	0,08%	0,00%	0,08%	78,11%	100	0	Không đạt	
5		Tổ dân phố 6	0,00%	0,00%	0,00%	99,48%	100	0	Không đạt	
6		Tổ dân phố 7	0,07%	0,00%	0,07%	80,11%	100	0	Không đạt	
7		Tổ dân phố 8	0,00%	0,00%	0,00%	96,01%	100	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
8		Tổ dân phố 9	0,12%	0,00%	0,12%	98,86%	100	0	Không đạt	
9		Tổ dân phố Plei Kép	0,57%	0,00%	0,57%	100%	100	0	Không đạt	
10		Tổ dân phố Bruk Ngol	0,19%	0,00%	0,19%	80,83%	100	0	Không đạt	
11		Tổ dân phố 5	0,00%	0,00%	0,00%	97,18%	100	0	Không đạt	
VIII	Xã Al Bá - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Chư Ruồi Sul							Không đạt	x
2		Làng Ia H’Boòng							Không đạt	x
3		Làng Amil							Đạt	x
4		Làng Blút Griêng	5,87	4,40	1,47	100	82,89	1	Không đạt	
5		Thôn Tứ Kỳ	4,23	3,49	0,74	100	78,86	1	Không đạt	
6		Làng Ia Choan	20,90	15,25	5,65	100	83,05	2	Đạt	
7		Làng U Róh	16,28	9,19	7,10	100	89,77	2	Đạt	
8		Làng Dơ Nông Ó	16,78	7,38	9,40	100	87	2	Đạt	
9		Làng Ser Dơ Mố	16,67	7,34	9,32	100	85	2	Đạt	
10		Làng Tung Ke	28,47	15,06	13,41	100	57,65	2	Đạt	
11		Làng Ayun	27,80	10,51	17,29	100	69,49	2	Đạt	
IX	Xã An Hòa - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn An Quang	7,32	7,08	0,24	94,4	93,60		Không đạt	
2		Thôn Vạn Xuân	15,47	2,31	13,16	98,8	84,03	2	Đạt	
3		Thôn Long Hòa							Không đạt	x
4		Thôn Hưng Nhượng							Không đạt	x
5		Thôn Xuân Phong Bắc							Không đạt	x
6		Thôn Xuân Phong Nam							Không đạt	x
7		Thôn Vạn Long							Không đạt	x
8		Thôn Vạn Khánh							Không đạt	x
9		Thôn Trà Cong							Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)				Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
XI	Xã An Toàn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1						Đạt	x	
2		Thôn 2						Đạt	x	
3		Thôn 3						Đạt	x	
4		Thôn An Nghĩa	25,60	19,20	6,40	58,00	89,60	2	Đạt	
5		Thôn Hòn Chiêng	27,78	20,00	7,78	55,00	87,90	2	Đạt	
XII	Xã An Vinh - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	11,59	2,07	9,05	57	81	2	Đạt	
2		Thôn 2	10,1	2,99	6,48	57	83	2	Đạt	
3		Thôn 3	10,02	6,26	1,88	57	85	2	Đạt	
4		Thôn 4	12,28	8,31	3,08	56	83	3	Đạt	
5		Thôn 5	24,03	23,08	1,16	53	87	3	Đạt	
6		Thôn 6	33,22	33,22	1,65	53	85	3	Đạt	
7		Thôn 7	31,76	14,22	1,59	55	84	3	Đạt	
XIII	Xã Ayun - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 2	14,08	2,11	11,97	81,3	100	1	Không đạt	
2		Làng Plei Bông	40,71	9,81	30,90	56,0	89,0	2	Đạt	
3		Thôn 1	10,59	1,48	9,11	74,9	100	0	Không đạt	
4		Làng Đêkjêng	47,43	10,05	37,38	61,8	87,9	2	Đạt	
5		Làng Kon Brung						Đạt	x	
6		Làng Bông Pim						Đạt	x	
7		Thôn 3						Đạt	x	
8		Làng Đê Bơ Tơk						Đạt	x	
XIV	Xã Ân Tường - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Tân Thạnh	3,76	1,10	2,67		100		Không đạt	
2		Thôn Ân Hữu	5,56	1,70	3,85		100		Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
3		Phú Xuân	8,46	3,00	5,44		100		Không đạt	
4		Thôn Đak mang	23,46	6,42	17,04	90	86,7	2	Đạt	
5		Thôn Phú Văn	5,57	2,00	3,61		100		Không đạt	
6		Thôn Phú Hữu 1	4,05	1,30	2,75		100		Không đạt	
7		Thôn Phú Hữu 2	4,04	1,10	2,91		100		Không đạt	
8		Thôn Phú Khương	3,90	1,20	2,73		100		Không đạt	
9		Thôn Hà Đông	4,49	1,50	2,99		100		Không đạt	
XV	Xã Bàu Cạn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thăng Hưng Đông	11,86	3,86	8	56,2	99,8	2	Đạt	
2		Thôn Thăng Hưng Tây	13,69	3,91	9,78	57,6	99,7	2	Đạt	
3		Thôn Thanh An	8,09	1,99	6,1	58,1	89,6	2	Đạt	
4		Thôn Thanh Bình	6,53	2,67	3,86	51,5	89,5	2	Đạt	
5		Làng Mui	15,15	6,64	8,51	45,6	87,33	3	Đạt	
6		Thôn Đoàn Kết	4,87	2,67	2,2	57,5	93,88	1	Không đạt	
7		Thôn Ia Mua							Đạt	x
8		Thôn Hòa Bình							Không đạt	x
9		Thôn Tây Hồ							Đạt	x
10		Thôn Bình An							Không đạt	x
11		Thôn Tân Lạc							Không đạt	x
XVI	Xã Biển Hồ - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Ia Nueng	1,46	0,00	1,46	84,5	100	0	Không đạt	
2		Làng Tềng	4,97	0,55	4,42	77	99	0	Không đạt	
3		Thôn Đồng Bằng	1,49	0,15	1,34	82	100	0	Không đạt	
4		Làng Ia Băng	6,14	1,36	4,77	55,5	100	1	Không đạt	
5		Làng Ia Mút	7,98	1,42	6,55	60	100	0	Không đạt	
6		Thôn Nghĩa Hưng 1	4,93	0,77	4,16	89	97	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạng theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
7		Thôn Nghĩa Hưng 2	3,60	0,00	3,60	80	100	0	Không đạt	
8		Thôn Nghĩa Hưng 3	3,97	0,19	3,78	82	100	0	Không đạt	
9		Thôn Nghĩa Hưng 4	13,89	1,17	12,72	59,8	87,56	3	Đạt	
10		Làng Bui Brông	13,35	1,55	11,80	59,2	94,33	2	Đạt	
11		Thôn Chư Jôr	35,41	4,92	30,49	58,0	98	2	Đạt	
12		Làng Chư Đang Ya	35,83	8,79	27,04	58,5	94,5	2	Đạt	
13		Làng Ia Gri	35,92	14,37	21,55	66,25	82,5	2	Đạt	
14		Thôn 1							Không đạt	x
15		Thôn 2							Không đạt	x
16		Thôn 3							Không đạt	x
17		Thôn 4							Không đạt	x
18		Thôn Tiên Sơn 1							Không đạt	x
19		Thôn Tiên Sơn 2							Không đạt	x
20		Làng Núi							Không đạt	x
21		Làng Bông							Không đạt	x
22		Làng Weh							Đạt	x
23		Làng Rìng Rai							Không đạt	x
XVII	Xã Bình Hiệp - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thuận Truyền	3,60	0,78	2,82	100,00	100	0	Không đạt	
2		Thôn Bình Thuận	7,21	0,99	6,22	100,00	100	0	Không đạt	
3		Thôn Thuận Hạnh	3,51	0,20	3,31	100,00	100	0	Không đạt	
4		Thôn Bình Tân	3,04	0,56	2,48	100,00	100	0	Không đạt	
5		Thôn Phú Hưng	3,80	0,67	3,13	100,00	100	0	Không đạt	
6		Thôn M6	10,00	3,33	6,67	100,00	100	0	Không đạt	
7		Thôn Thuận Ninh	3,85	0,77	3,08	100,00	100	0	Không đạt	
8		Thôn Văn Phong	5,76	0,70	5,06	100,00	100	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
9		Thôn Tây An	8,70	0,97	7,73	100,00	100	0	Không đạt	
XVIII	Xã Bình Khê - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Tiên Thuận	2,29	0,69	1,60	100,00	100	0	Không đạt	
2		Thôn Thượng Sơn	1,43	0,81	0,63	100,00	100	0	Không đạt	
3		Thôn Thượng Giang	1,62	0,62	1,00	100,00	100	0	Không đạt	
4		Thôn Tà Giang	1,03	0,66	0,38	100,00	100	0	Không đạt	
5		Thôn Nam Giang	2,79	0,72	0,72	100,00	100	0	Không đạt	
6		Thôn Hữu Giang	1,45	0,52	2,27	100,00	100	0	Không đạt	
XIX	Xã Bình Phú - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Vĩnh An	6,21	3,88	2,33	51	85,23	2	Đạt	
2		Thôn Hòa Sơn							Không đạt	x
3		Thôn Hòa Hiệp							Đạt	x
4		Thôn Phú Mỹ	5,20	0,66	4,54	57	92,79	1	Không đạt	
5		Thôn Phú Thọ							Không đạt	x
6		Thôn Phú Thịnh							Không đạt	x
XX	Xã Bờ Ngoong - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Amo	4,00	1,70	2,30	64,1	74,95	1	Không đạt	
2		Làng Pa Pết	2,50	0,30	2,20	44,35	85,3	2	Đạt	
3		Làng Puih Jri	10,20	3,30	6,90	55,88	85,9	2	Đạt	
4		Làng Thoong Nha	1,20	0,00	1,20	56,14	86,34	2	Đạt	
5		Thôn Đồng Tâm	1,00	0,00	1,00	40,54	93,95	1	Không đạt	
6		Làng Phăm Klăh	12,60	3,50	9,10	55,65	72,45	3	Đạt	
7		Làng Phăm Ngol	8,30	3,10	5,20	48,61	76,12	2	Đạt	
8		Làng Hlú	5,10	2,80	2,30	52,22	76,77	2	Đạt	
9		Làng Lê Ngol	3,60	1,30	2,30	42	82,24	2	Đạt	
10		Làng Nú	7,20	3,20	4,00	51,43	73,45	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
11		Làng Klú	3,70	1,60	2,10	49,02	77,5	2	Đạt	
12		Làng Ka	5,90	2,30	3,60	52,63	87,18	2	Đạt	
13		Làng Khôi Zét	2,90	0,80	2,10	35,42	83,2	2	Đạt	
14		Làng Grai Mek	11,90	5,30	6,60	64,29	83,4	2	Đạt	
15		Làng Kênh Siêu	6,30	1,80	4,50	63,64	78	1	Không đạt	
16		Làng Hồ Lâm	10,50	4,40	6,10	48,94	79,72	2	Đạt	
17		Làng Tơ Drăh	14,20	5,74	8,46	52,63	74,62	3	Đạt	
18		Làng Phăm Ó	15,59	5,50	10,09	57	72,78	3	Đạt	
19		Làng Khôi Zố	6,31	2,87	3,44	50	70,77	2	Đạt	
XXI	Xã Canh Liên - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Hà Giao	37,6	8,8	28,8	27,76	77,20	3	Đạt	
2		Làng Đak Lâu	21,29	8,79	12,5	53,82	77,68	3	Đạt	
3		Làng Ka 3	23,21	11,16	12,05	15,38	73,61	3	Đạt	
XXII	Xã Canh Vinh - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Bình Long	9,76	1,04	8,72	68,91	80,51	1	Không đạt	
2		Thôn An Long 1	7,54	1,01	6,53	82,97	96,48	0	Không đạt	
3		Thôn An Long 2	2,33	0,52	1,81	73,48	100	0	Không đạt	
4		Thôn Hiệp Vinh 1	2,64	1,32	1,32	88,70	94,53	0	Không đạt	
5		Thôn Hiệp Vinh 2	8,78	1,37	7,41	76,13	94,85	0	Không đạt	
6		Thôn Tân Vinh	16,21	2,88	13,34	55,83	86,74	1	Không đạt	
7		Thôn Quang Hiến	4,58	2,81	1,78	70,41	97,84	0	Không đạt	
8		Thôn Tân Quang	3,98	1,49	2,49	84,09	79,85	1	Không đạt	
9		Thôn Hiến Đông	2,78	1,26	1,52	64,58	85,86	1	Không đạt	
10		Thôn Canh Hiệp	71,09	16,07	55,03	77,73	73,78	2	Đạt	
11		Thôn Suối Đá	44,45	10,39	34,06	41,68	89,34	3	Đạt	
12		Làng Canh Tiến	47,27	15,15	32,12	57,73	100	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)				Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
XXIII	Xã Chơ Long - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Tpon	17,02	15,71	1,31	85,5%	73,30	2	Đạt	
2		Làng Kúc Gmối	23,38	18,86	4,82	97,2%	85,96	2	Đạt	
3		Làng Kúc Rong	38,19	32,36	5,83	89,1%	70,26	2	Đạt	
4		Làng Brul - Klăh	37,47	31,62	5,85	63,6%	74,47	2	Đạt	
5		Làng Tpe	30	28,08	1,92	60,0%	76,54	2	Đạt	
XXIV	Xã Chư A Thai - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Tân Điệp	4,59	0,87	3,71	59,0	100	1	Không đạt	
2		Thôn Plei Tăng	5,06	1,01	4,05	80,0	100	0	Không đạt	
3		Thôn Plei Plok	5,99	2,48	3,51	75,5	100	0	Không đạt	
4		Thôn Plei Oi	10,10	2,86	7,24	62,5	82	0	Không đạt	
5		Thôn Thanh Sơn	1,87	0,53	1,33	77,5	94,6	0	Không đạt	
6		Thôn Thanh Thượng	1,88	0,94	0,94	82,5	100	0	Không đạt	
7		Thôn Drok	25,10	6,73	18,37	52,0	100	2	Đạt	
8		Thôn Hải Yên	9,56	1,33	8,22	73,3	100	0	Không đạt	
9		Thôn Plei Pông	14,87	9,49	5,38	55,5	84,7	2	Đạt	
10		Thôn Plei Hek	19,78	13,92	5,86	57,0	100	2	Đạt	
11		Thôn Plei Glung Mơ Lan							Không đạt	x
12		Thôn Plei Mun Măk							Đạt	x
13		Thôn Đoàn Kết							Không đạt	x
XXV	Xã Chư Krey - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Pobahktu	43,89	18,55	25,34	75	86,46	2	Đạt	
2		Làng Chiêu Liêu	33,65	14,70	18,95	75	88,82	2	Đạt	
3		Làng Bơch Siêu	30,32	12,67	17,65	75	88,70	2	Đạt	
4		Làng Biên	34,98	15,90	19,08	70	75,25	2	Đạt	
5		Làng Sơ Rơn	47,67	29,11	18,56	75	77,94	2	Đạt	

[illegible]

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
13		Thôn 3							Không đạt	x
14		Thôn 4							Đạt	x
15		Thôn 5							Không đạt	x
16		Thôn 6							Không đạt	x
17		Thôn Đông Hà							Không đạt	x
18		Thôn Hợp Hòa							Không đạt	x
19		Thôn Hợp Thắng							Không đạt	x
XXVIII	Xã Chư Pưh - Tỉnh Gia Lai									
1		Plei Lao	14,71	5,50	9,21	97,73	81,58	2	Đạt	
2		Plei Kly Phun	16,96	7,44	9,52	97,35	83,93	2	Đạt	
3		Plei Djriêk	10,38	3,75	6,62	95,85	93,16	0	Không đạt	
4		Thôn Hoà Hiệp	8,74	4,26	4,48	97,50	90,83	0	Không đạt	
5		Thôn Hoà Tín	2,02	-	2,02	99,35	95,52	0	Không đạt	
6		Thôn Hoà Bình	2,89	0,82	2,06	98,10	83,09	1	Không đạt	
7		Plei Tao	5,54	2,93	2,61	96,80	88,93	1	Không đạt	
8		Plei Ia Ke	8,72	3,36	5,37	94,80	92,39	0	Không đạt	
9		Thôn Hoà Lộc	6,70	2,45	4,25	94,40	96,24	0	Không đạt	
10		Plei Briêng	3,10	1,72	1,38	96,20	97,76	0	Không đạt	
11		Thôn Plei Phung	8,18	4,82	3,36	97,25	97,23	0	Không đạt	
12		Thôn Plei Hraì Dong							Không đạt	
XXIX	Xã Chư Sê - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	2,18	0,51	1,67	100	100		Không đạt	
2		Thôn 3	1,33	0,48	0,85	100	100		Không đạt	
3		Thôn 5	2,23	0,74	1,49	100	100		Không đạt	
4		Thôn 8	1,1	0,41	0,69	100	100		Không đạt	
5		Thôn 9	1,44	0,12	1,32	100	100		Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
6		Thôn Mỹ Thạch	2,36	0	2,36	100	100		Không đạt	
7		Thôn Ngo Ser- Glan	3,51	1,58	1,93	100	100		Không đạt	
8		Thôn Phú Cường	4,57	1,03	3,54	100	100		Không đạt	
9		Thôn Tào Ròng	8,22	2,18	6,04	100	100		Không đạt	
10		Thôn An Điền	4,96	2,48	2,48	100	100		Không đạt	
11		Thôn Vinh Hà	4,03	1,88	2,15	100	100		Không đạt	
12		Thôn Mỹ Phú	3,12	1,17	1,95	100	100		Không đạt	
13		Thôn Ia Blang	16,33	7,49	8,84	100	100		Không đạt	
14		Làng Greo Pét	25,53	9,28	16,25	100	100		Không đạt	
15		Thôn Dun Bêu	11,61	3,59	8,02	100	100		Không đạt	
16		Thôn Yon Tok	14,25	6,18	8,07	100	100		Không đạt	
17		Thôn Nông Trường □	7,07	4,22	2,85	100	100		Không đạt	
18		Làng Del	12,74	4,25	8,49	100	100		Không đạt	
19		Thôn Nhơn Phú	6,26	2,31	3,95	100	100		Không đạt	
20		Thôn 12	1,9	0,24	1,66	100	100		Không đạt	
21		Làng Hăng Rìng	4,59	1,72	2,87	100	100		Không đạt	
22		Thôn Kê	3,27	0,36	2,91	100	100		Không đạt	
23		Thôn Bầu Zút	2,85	0,71	2,14	100	100		Không đạt	
24		Thôn Hồ Nước	3,19	0,8	2,39	100	100		Không đạt	
25		Thôn Tốt Bióch	5,09	1,06	4,03	100	100		Không đạt	
26		Làng Queng Mếp	6,16	3,08	3,08	100	100		Không đạt	
27		Thôn Đoàn Kết	0	0	0	100	100		Không đạt	
28		Làng Pan	9,6	4,43	5,17	100	100		Không đạt	
29		Làng Tok Roh	2,72	1,36	1,36	100	100		Không đạt	
XXX	Xã Cửu An - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn An Thượng 2	2,48	1,24	1,24	46,00	100	1	Không đạt	

[illegible]

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
XXXII	Xã Đak Pơ - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	9,44	1,05	8,39	100	100	0	Không đạt	
2		Thôn 2	8,87	1,18	7,69	100	100	0	Không đạt	
3		Làng Kuk Kôn	12,55	6,69	5,86	100	89,54	2	Đạt	
4		Thôn 3	5,52	1,30	4,22	100	100	0	Không đạt	
5		Làng Hway	16,60	3,83	12,77	100	89,79	2	Đạt	
6		Thôn 4	4,17	0,52	3,65	100	100	0	Không đạt	
7		Làng Bút	9,73	6,71	3,02	100	89,60	1	Không đạt	
8		Làng Gliek	35,12	8,78	26,34	100	88,87	2	Đạt	
9		Làng Jro Dong	18,70	4,82	13,88	100	89,80	2	Đạt	
10		Làng Klăh Môn	42,01	15,99	26,02	100	89,97	2	Đạt	
11		Làng Krông Hra	20,98	8,93	12,05	100	89,73	2	Đạt	
12		Làng Kruối Chai							Đạt	x
13		Thôn 5							Không đạt	x
XXXIII	Xã Đak Rong - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Kon Lanh	24,58	6,35	18,23	100	86,86	2	Đạt	
2		Làng Kon Pne	66,74	26,74	40,00	100	58,97	2	Đạt	
3		Làng Kon Bông	24,71	3,69	21,02	100	73,07	2	Đạt	
4		Làng Đak Tơ Neng	70,11	33,41	36,70	100	60,85	2	Đạt	
5		Làng Kon Von	33,75	13,75	20,00	100	62,96	2	Đạt	
XXXIV	Xã Đak Somei - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Kon Jôt Nak	54,61	22,09	32,52	46,71	86,20	3	Đạt	
2		Làng Kon Mahar Sơ Nglok	48,89	17,65	31,24	52,01	74,24	3	Đạt	
3		Làng Kon Pơ Dram							Đạt	x
4		Làng Bok Rei							Đạt	x
5		Làng Đê Gôh							Đạt	x

[illegible]

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạng theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
8		Plei Gao B							Không đạt	x
9		Plei Gao C							Không đạt	x
10		Plei Gao D							Không đạt	x
11		Plei O Pếch							Không đạt	x
12		Plei O Grang							Không đạt	x
13		Plei De Chí							Không đạt	x
14		Plei Ku Tong							Không đạt	x
XXXVIII	Xã Hội Sơn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thạch Bàn	6,39	1,55	4,84	100	100		Không đạt	
2		Thôn Cát Lâm	5,18	0	5,18	100	100		Không đạt	
3		Thôn Đại Khoang	4,55	1,14	3,41	100	100		Không đạt	
4		Thôn Hội Sơn	5,26	0,9	4,36	78,26	87	1	Không đạt	
5		Thôn Thuận Phong	2,47	0	2,47	80,65	100		Không đạt	
XXXIX	Xã Hra - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Chrong	66,76	16,3	50,46	100	96,60	1	Không đạt	
2		Làng Kon Chrah	17,24	4,9	12,34	58,6	98,90	2	Đạt	
3		Làng KDung	31,28	6,11	25,17	58,50	73,80	3	Đạt	
4		Thôn Phú Yên							Không đạt	x
5		Thôn Phú Danh							Không đạt	x
6		Thôn Nhơn Tân							Không đạt	x
7		Thôn Nhơn Thọ							Không đạt	x
8		Làng Bok Ayol							Đạt	x
9		Làng Kret Krot							Đạt	x
XL	Xã Ia Băng - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thung Nôm	39,32	14,24	25,08	58,13	100	2	Đạt	
2		Thôn Châm Prông	10,20	0,89	9,31	68,67	100	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạng theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
3		Thôn Hàm Rồng	4,81	0,57	4,24	70,71	100	0	Không đạt	
4		Thôn O	10,85	0,64	10,21	72,35	100	0	Không đạt	
5		Thôn La Sơn	3,29	0,39	2,89	81,73	100	0	Không đạt	
6		Thôn Bông Lar	5,15	0,89	4,26	61,11	100	0	Không đạt	
7		Thôn Ođeh	8,09	1,58	6,51	52,31	100	0	Không đạt	
8		Thôn Ia Pết	18,37	3,13	15,24	59,00	100	2	Đạt	
9		Thôn Alphun	23,62	3,58	20,03	58,70	100	2	Đạt	
10		Thôn Adokkông							Đạt	x
11		Thôn Blo							Đạt	x
12		Thôn Biã Tih							Đạt	x
13		Thôn Brong Goai							Không đạt	x
14		Thôn O Đất							Không đạt	x
XLI	Xã Ia Boòng - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Xuân Me	14,16	6,10	8,06	85,47	85,19	2	Đạt	
2		Thôn Yên Me	16,81	11,14	5,68	96,74	89,74	2	Đạt	
3		Làng Đê - Sơ	28,47	18,00	10,46	52,3	80,05	3	Đạt	
4		Làng Klũh Klăh	14,14	5,26	8,88	91,69	97,04	1	Không đạt	
5		Thôn Đoàn Kết	10,83	4,78	6,05	93,69	100	0	Không đạt	
6		Làng Sơ	8,88	3,25	5,62	64,68	100	0	Không đạt	
7		Làng Riêng	25,53	15,16	10,37	55,72	96,54	2	Đạt	
8		Làng Sung O - Boòng Nga	41,19	15,05	26,14	58,76	95,64	2	Đạt	
9		Làng La	21,80	12,20	9,60	58,44	88	3	Đạt	
10		Làng Siu							Đạt	
11		Thôn Ninh Hòa							Không đạt	
XLII	Xã Ia Chia - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Kom	17,10	5,80	11,30	57%	100	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
2		Làng Bang	21,60	6,60	15,00	75%	63,3	2	Đạt	
3		Làng Tang	45,24	21,43	23,81	87%	76,2	2	Đạt	
4		Làng Lang	21,27	5,75	15,52	67%	84,0	2	Đạt	
5		Làng Beng	7,88	5,76	2,12	57%	70,0	1	Không đạt	
6		Làng Nú	6,82	3,79	3,03	58%	94,0	1	Không đạt	
7		Làng Biă Ngó	17,56	2,70	14,86	59%	100	2	Đạt	
XLIII	Xã Ia Dom - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Mook Đen	7,33	0,95	6,38	100	100	1	Không đạt	
2		Thôn Mook Trêl	9,75	1,89	7,86	100	100	1	Không đạt	
3		Thôn Mook Trang	16,93	6,12	10,81	100	96,9	1	Không đạt	
4		Làng Bi	7,46	3,98	3,48	100	92,8	1	Không đạt	
5		Thôn Ia Mút	12,18	4,61	7,57	100	95,9	1	Không đạt	
6		Thôn Cửa Khẩu	10,75	3,31	7,44	100	100	1	Không đạt	
XLIV	Xã Ia Dok - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Ia Mang	11,72	1,25	10,47	24,00	100	1	Không đạt	
2		Thôn Đoàn Kết	7,47	1,56	5,91	31,50	100	1	Không đạt	
3		Làng Sung Le	38,17	11,48	26,69	28	99	2	Đạt	
4		Làng Sung Kép	40,41	12,78	27,63	23,5	97,5	2	Đạt	
5		Làng Ghè	26,62	7,67	18,95	29	98	2	Đạt	
6		Làng Dok Ngol	39,12	11,87	27,25	28	98,5	2	Đạt	
7		Làng Pong	30,17	4,75	25,42	42	99	2	Đạt	
8		Làng Dok Lăh	19,81	5,43	14,38	53	99	2	Đạt	
9		Thôn Chư Bô 1	13,06	1,19	11,87	32	100	2	Đạt	
10		Thôn Chư Bô 2	16,87	1,53	15,34	42	100	2	Đạt	
XLV	Xã Ia Dreh - Tỉnh Gia Lai									
1		Buôn Ia Krông	27,14	9,44	17,70	58,8	94,72	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
2		Buôn Hdreh	19,80	7,96	11,84	45,49	95,03	2	Đạt	
3		Buôn Bħă Nga	29,16	7,99	21,17	60,15	88,98	2	Đạt	
4		Buôn Ia Hly	30,00	10,00	20,00	52,55	96,79		Đạt	
5		Buôn Ia Sóa	17,96	6,34	11,62	39,3	96,73		Đạt	
6		Buôn Tơ Nung	25,85	10,49	15,36	56,88	95,13		Đạt	
7		Buôn Chờ Tung	24,36	9,49	14,87	37,3	96,92		Đạt	
8		Buôn Gum Góp	30,93	7,81	23,12	100	92,92		Không đạt	
9		Buôn Blăk	34,16	9,86	24,30	68,02	93,00		Không đạt	
10		Buôn Ia Klon	33,01	6,41	26,60	62	94,72		Không đạt	
XLVI	Xã Ia Grai - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	7,57	1,58	5,99	93	100	0	Không đạt	
2		Thôn 2	5,27	1,62	3,65	90	100	0	Không đạt	
3		Thôn 3	17,40	6,23	11,17	87	100	1	Không đạt	
4		Thôn 4	1,61	1,15	0,46	98	100	0	Không đạt	
5		Thôn 5	9,00	1,63	7,37	65	63,6	1	Không đạt	
6		Làng Ia Grăng 1	11,96	3,93	8,03	58,5	84,4	3	Đạt	
7		Làng Ia Grăng 2	8,63	4,84	3,79	55	87,5	2	Đạt	
8		Làng Bেক	19,37	6,51	12,86	57	74,9	3	Đạt	
9		Làng Ia Bă	8,63	4,79	3,84	58	76,1	2	Đạt	
10		Làng Dun De	21,36	7,38	13,98	57,5	93,9	2	Đạt	
XLVII	Xã Ia Hiao - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Bình Trang							Không đạt	
2		Thôn Thanh Bình	0,60	-	0,60	70,63	100	0	Không đạt	
3		Thôn Sô Ma Hang	12,91	5,11	7,80	57,19	79,57	3	Đạt	
4		Thôn Sô Ma Rong	10,56	4,94	5,62	58,32	88,99	2	Đạt	
5		Thôn Sô Ma Long	22,07	3,85	18,22	74,34	80,97	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
6		Thôn Yên Phú	13,71	1,78	11,93	75,96	84,26	2	Đạt	
7		Thôn Chrôh Ponan	8,44	1,82	6,62	58,09	88,74	2	Đạt	
8		Bôn Hiao	6,07	1,37	4,70	57,29	88,85	2	Đạt	
9		Bôn Ling	17,20	5,29	11,91	62,47	77,69	2	Đạt	
10		Thôn Điếm 9	3,96	1,32	2,64	56,60	82,16	2	Đạt	
11		Bôn Chư Plah Jai	17,99	6,35	11,64	51,09	97,88	2	Đạt	
XLVIII	Xã Ia Hnú - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Lũh Yố	12,62	6,03	6,59	100,0	87,62	2	Đạt	
2		Thôn Lũh Ngó	18,47	9,32	9,15	100,0	87,29	2	Đạt	
3		Thôn Phú Quang	6,25	3,71	2,54	60,8	98,33	0	Không đạt	
4		Thôn Bê Tel	12,24	6,77	5,47	100,0	98,92	1	Không đạt	
5		Thôn Khô Roa	12,34	7,05	5,29	100,0	87,30	2	Đạt	
6		Thôn Tung Neng	5,06	3,10	1,96	69,1	98,69	0	Không đạt	
7		Thôn Tung Dao	9,00	5,94	3,06	59,0	89,13	2	Đạt	
8		Thôn Tung Mo A	10,81	6,23	4,58	58,2	89,54	2	Đạt	
9		Làng Kueng Đon	9,36	5,98	3,39	59,6	89,0	2	Đạt	
10		Thôn Teng Nong	11,90	6,32	5,58	37,1	70,99	3	Đạt	
11		Thôn Ia Sâm							Đạt	x
12		Thôn Plei Dur							Đạt	x
13		Thôn Plei Đung							Đạt	x
14		Thôn Tao Chor							Không đạt	x
15		Thôn Ia Sa							Không đạt	x
16		Làng Rìng							Đạt	x
17		Làng Kueng XN							Đạt	x
18		Làng Kte							Không đạt	x
19		Làng Dek							Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
XLIX	Xã Ia Hung - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Blang 1	4,92	1,09	3,83	83,64	100	0	Không đạt	
2		Làng Blang	7,62	2,54	5,08	83,24	100	0	Không đạt	
3		Làng Jut	5,89	2,25	3,64	89,63	100	0	Không đạt	
4		Làng Klăh	7,01	2,08	4,94	87,65	100	0	Không đạt	
5		Làng Breng	7,65	2,22	5,43	83,15	100	0	Không đạt	
6		Làng Breng 3	6,04	2,10	3,94	80,21	95,91	0	Không đạt	
7		Thôn Thanh Hà	7,03	1,23	5,80	76,38	100	0	Không đạt	
8		Làng Ngai Ngó	27,92	8,92	18,99	54,04	86,63	3	Đạt	
9		Làng Máih	23,04	5,39	17,65	54,09	87,34	3	Đạt	
10		Thôn Tân Sao	6,72	2,94	3,78	78,57	93,35	0	Không đạt	
11		Thôn Hưng Bình	5,84	2,81	3,03	79,84	90,62	0	Không đạt	
12		Thôn Lập Thành	7,28	2,65	4,64	65,67	97,54	0	Không đạt	
13		Thôn Chư Hậu 5	6,92	1,73	5,19	75,97	100	0	Không đạt	
14		Làng Bô	19,70	5,30	14,39	51,26	98,2	2	Đạt	
15		Thôn Đức Tân	3,24	1,00	2,24	67,03	90,19	0	Không đạt	
16		Làng Nang	13,40	3,87	9,54	51,08	84,93	3	Đạt	
17		Thôn Tân An	5,56	1,65	3,91	66,67	97,59	0	Không đạt	
18		Làng Ó	20,61	7,89	12,72	48,42	95,45	2	Đạt	
19		Thôn Tân Lập	3,97	0,00	3,97	73,65	90,43	0	Không đạt	
20		Làng Yang	14,81	4,27	10,54	55,1	90,58	2	Đạt	
L	Xã Ia Khuol - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Pok	18,54	3,65	14,89	59,80	93,92	2	Đạt	
2		Làng Rơ Vai	11,99	1,89	10,09	59,31	89,45	3	Đạt	
3		Thôn Đại An	5,90	1,24	4,66	61,41	100	0	Không đạt	
4		Làng Tơ Von	19,01	5,32	13,69	50,78	89,07	3	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạng theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
5		Làng Kách	11,37	3,62	7,75	48,88	89,40	2	Đạt	
6		Làng Tơ Ver	21,23	7,08	14,15	43,63	88,37	3	Đạt	
7		Làng Mor	30,05	6,56	23,50	44,04	80,66	3	Đạt	
8		Làng Kon Sơ Lãng	37,76	10,72	27,04	47,63	85,94	3	Đạt	
9		Làng Kon Mãnh	44,16	13,51	30,65	54,65	82,38	3	Đạt	
10		Làng Kon Sơ Lăl	51,41	13,48	37,93	46,42	80,66	3	Đạt	
11		Làng Tuêk							Đạt	x
LI	Xã Ia Ko - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 3	3,36	0,59	2,77	44,00	87,55	2	Đạt	
2		Thôn 4	6,21	0,64	5,57	79,00	92,29	0	Không đạt	
3		Làng Plong	11,75	5,07	6,68	24,00	89,86	2	Đạt	
4		Làng O Grung	9,07	4,06	5,01	28,00	89,02	2	Đạt	
5		Làng Sur B	15,94	10,51	5,43	76,56	88,77	2	Đạt	
6		Làng Hra	10,47	5,71	4,76	59,34	89,33	2	Đạt	
7		Làng Dư Keo	14,64	7,32	7,32	64,00	88,45	2	Đạt	
8		Thôn 1						1	Không đạt	x
9		Thôn 2						0	Không đạt	x
10		Làng Vel						2	Đạt	x
11		Làng Obung						1	Không đạt	x
12		Làng Tai Glai						0	Không đạt	x
13		Làng Sur A						3	Đạt	x
14		Làng Tai Pêr						1	Không đạt	x
LII	Xã Ia Krái - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Ia Khai	8,53	4,47	4,06	100	97,92	0	Không đạt	
2		Thôn A Sanh	4,58	3,58	1,00	100	89,4	1	Không đạt	
3		Thôn Pô Kô	5,47	1,00	4,47	100	98,39	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
4		Thôn Ia Tô	3,34	1,77	1,57	100	96,84	0	Không đạt	
5		Thôn 705	3,90	1,15	2,75	100	98,9	0	Không đạt	
6		Thôn Chư Nghé	9,87	2,47	7,40	100	92,53	0	Không đạt	
7		Thôn Doch Kuế	10,48	2,05	8,43	100	88,61	1	Không đạt	
8		Thôn Bì Ia Yom	23,41	6,33	17,08	100	85,52	2	Đạt	
9		Thôn Ia Blan	7,46	2,13	5,33	100	97,95	0	Không đạt	
10		Thôn Kmông	7,85	3,49	4,36	100	98,54	0	Không đạt	
11		Thôn Delung	12,32	4,48	7,84	100	89,09	2	Đạt	
12		Thôn Del	4,76	2,93	1,83	100	95,34	0	Không đạt	
13		Thôn Ia Châm	7,09	2,24	4,85	100	91,36	0	Không đạt	
14		Thôn 1	13,07	5,52	7,55	100	91,86	1	Không đạt	
15		Thôn 2							Không đạt	x
16		Thôn 3	4,45	1,27	3,18	100	95,06	0	Không đạt	
17		Thôn 4							Không đạt	x
18		Thôn 5	3,42	0,98	2,44	100	99,75	0	Không đạt	
LIII	Xã Ia Krêl - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Le	18,56	10,78	7,78	31,96%	83,03	3	Đạt	
2		Làng Yít Rông	40,47	11,90	28,57	47,33%	82,76	3	Đạt	
3		Thôn Quyết Thắng	14,14	2,59	11,55	41,83%	97,81	2	Đạt	
4		Thôn Đồng Tâm	6,31	2,24	4,07	52,22%	97,97	1	Không đạt	
5		Thôn Ia Lâm	8,15	0,88	7,27	56,02%	92,51	1	Không đạt	
6		Làng Krol Krêl	38,63	7,48	31,15	30,01%	73,83	3	Đạt	
7		Thôn Thanh Giáo	7,96	0,37	7,59	51,48%	99,63	1	Không đạt	
8		Làng Ngo Rông	26,24	4,68	21,56	54,52%	86,16	2	Đạt	
9		Làng Gào							Đạt	x
10		Làng Nêh							Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
11		Làng Al Gôn							Đạt	x
12		Làng Phang							Đạt	x
13		Làng Klũh Yêh							Đạt	x
14		Làng Ngo Le							Đạt	x
15		Làng Khóp							Đạt	x
LIV	Xã Ia Lâu - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Đút	23,47	10,47	13,00	69,95	87,50	2	Đạt	
2		Thôn Pác Bó	5,13	1,66	3,48	83,165	98,26	0	Không đạt	
3		Làng Tu	14,78	8,35	6,42	72,99	89,49	2	Đạt	
4		Thôn Đà Bắc	4,84	2,13	2,71	81,83	97,16	0	Không đạt	
5		Thôn Hoà Bình	5,60	2,24	3,36	88	96,72	1	Không đạt	
6		Thôn Ninh Hoà	3,13	1,25	1,88	80,60	97,73	0	Không đạt	
7		Làng Me	7,32	4,07	3,25	82,6	100	1	Không đạt	
8		Làng Pior	15,79	12,34	3,45	66,57	89,70	2	Đạt	
9		Làng Phung	13,61	8,89	4,72	63,5	89,75	2	Đạt	
10		Thôn Đoàn Kết	2,25	0,80	1,45	73		0	Không đạt	
LV	Xã Ia Le - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Phú Bình							Không đạt	x
2		Thôn Phú An							Không đạt	x
3		Thôn Kênh Hmek							Đạt	x
4		Thôn Kênh Săn							Đạt	x
5		Thôn Phú Hà							Không đạt	x
6		Thôn Thiên An							Không đạt	x
7		Thôn Lương Hà							Không đạt	x
8		Thôn Phú Hòa	6,01	1,09	4,92	79,03	97,99	0	Không đạt	
9		Thôn Ia Jol	21,08	8,16	12,92	80,29	87,07	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
10		Thôn Ia Bia	17,39	7,10	10,29	82,16	87,25	2	Đạt	
11		Thôn Puối Lốp	19,48	9,23	10,25	87,21	83,85	2	Đạt	
12		Làng Kuăi	42,40	20,00	22,40	71,05	85,60	2	Đạt	
13		Thôn Phú Vinh	7,78	1,79	5,99	72,04	88,91	1	Không đạt	
LVI	Xã Ia Ly - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Ia Ping	4,33	0,72	3,61	80,0	100	0	Không đạt	
2		Làng Mun	24,44	4,79	19,65	56,5	100	2	Đạt	
3		Làng Vân	14,24	3,87	10,37	53,7	99,6	2	Đạt	
4		Làng Kép	24,24	2,88	21,36	66,7	86,8	2	Đạt	
5		Làng Al	10,5	1,05	9,45	66,5	100	0	Không đạt	
6		Làng Dóch	76,84	19,61	57,23	53,0	76,0	3	Đạt	
7		Làng Díp							Đạt	x
8		Thôn Ia Lâm							Không đạt	x
LVII	Xã Ia Mơ - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Klăh	21,99	9,75	12,28	54	87,0	3	Đạt	
2		Làng Hnáp	19,14	7,65	11,49	100	83,4	2	Đạt	
3		Làng Rìng							Không đạt	x
4		Làng Khôn							Đạt	x
LVIII	Xã Ia Nan - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Ia Đao	6,15	1,60	4,55	100	100	0	Không đạt	
2		Thôn Đức Hưng	11,28	0,85	10,43	100	100	0	Không đạt	
3		Ia Kle							Không đạt	x
4		Ia Chía							Không đạt	x
5		Làng Nú							Không đạt	x
6		Làng Sơn							Không đạt	x
7		Làng Tung							Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí				Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)				Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
LVIX	Xã Ia O - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng O	13,23	3,9	9,33	95,45	100	2	Đạt	
2		Làng Mít Kom	17,48	5,48	12,00	96,70	92,98	1	Không đạt	
3		Làng Bì	15,54	4,24	11,30	93,40	71,84	2	Đạt	
4		Làng Mít Jép							Không đạt	x
5		Làng Lân							Không đạt	x
6		Làng Cúc							Đạt	x
LX	Xã Ia Pa - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Quý Đức	7,50	2,32	5,18	70,62	92,88		Không đạt	
2		Bôn Thăm	13,08	5,04	8,04	68,74	86,85	2	Đạt	
3		Bôn Tong Se	22,03	5,36	16,67	64,93	87,78	2	Đạt	
4		Ploi RNgôl	16,73	9,73	7,00	64,07	87,27	2	Đạt	
5		Thôn BahLeng	7,36	1,99	5,37	66,01	92,40		Không đạt	
6		Ploi Ia Mron	7,61	1,69	5,92	58,71	87,85	2	Đạt	
7		Thôn Ama Rin	9,71	2,60	7,11	67,54	93,73		Không đạt	
8		Thôn Ama H’Lil	10,37	2,48	7,89	58,84	87,09	2	Đạt	
9		Thôn Kim Tân	9,46	2,23	7,23	68,70	94,90	0	Không đạt	
10		Thôn Blôm	3,99	0,80	3,19	58,56	86,43	2	Đạt	
11		Thôn Đăk Chá	9,14	3,76	5,38	58,89	86,53	2	Đạt	
LXI	Xã Ia Phí - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Prép	13,0	4,5	8,5	58,5	87,0	2	Đạt	
2		Làng Or	20,7	5,1	15,6	59,58	92,5	2	Đạt	
3		Làng Pơ Tum	38,5	13,3	25,2	86,8	86,6	2	Đạt	
4		Làng Roih	8,3	1,5	6,8	50,6	100	1	Không đạt	
5		Làng Làng Yăng	12,9	2,9	10,0	79,9	91,6	1	Không đạt	
6		Làng Bui	30,8	5,1	25,6	97,8	87,5	2	Đạt	

[illegible]

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
LXV	Xã Ia Rbol - Tỉnh Gia Lai									
1		Bôn Hoai	0,54	0	0,54	90	100	0	Không đạt	
2		Bôn Bir	2,51	0	2,51	58	89,11	2	Đạt	
3		Bôn Chư Băh	1,17	0	1,17	57,5	78,46	2	Đạt	
4		Bôn Rung Ma Đoan	1,95	0	1,95	58,5	99,35	1	Không đạt	
5		Bôn Rung Ma Nin	3,04	0,28	2,76	57	83,08	2	Đạt	
6		Bôn Krăi	1,83	0	1,83	58,3	86,38	2	Đạt	
LXVI	Xã Ia Rsai - Tỉnh Gia Lai									
1		Buôn Ma Rok	14,21	3,51	10,70	49,69	95,93	2	Đạt	
2		Thôn Chư Gu	14,00	5,95	8,05	17,99	99,82	2	Đạt	
3		Buôn Du	23,77	2,65	21,12	23,54	96,60	2	Đạt	
4		Thôn Chư Rcăm	16,08	1,71	14,37	39,85	98,93	2	Đạt	
5		Thôn Quynh Phụ	11,23	5,32	5,91	58,36	89,05	2	Đạt	
6		Buôn Gum Gốp	19,45	6,87	12,58	57,94	91,61	2	Đạt	
7		Buôn Chư Jú	27,01	8,60	18,41	50,24	92,43	2	Đạt	
8		Buôn Chư Jut							Không đạt	x
9		Buôn Tơ Nia							Đạt	x
10		Buôn Đoàn Kết							Đạt	x
LXVII	Xã Ia Sao - Tỉnh Gia Lai									
1		Bôn Phu Ama Nher	5,33	0,00	5,33	100%	86,80	1	Không đạt	
2		Bôn Hoang	4,53	1,02	3,51	100%	87,91	1	Không đạt	
3		Bôn Ama Tí	3,59	0,00	3,59	100%	77,46	1	Không đạt	
4		Bôn Ia Rô	2,62	0,00	2,62	100%	95,27	0	Không đạt	
5		Bôn Khăn	5,47	1,03	4,44	100%	100	0	Không đạt	
LXVIII	Xã Ia Tôr - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Đoàn Kết - ÓKly	4,33	0,86	3,47	80,0	99	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
2		Làng Nêh Xo	9,13	2,15	6,98	80,0	98	0	Không đạt	
3		Thôn Nhơn Hà	3,19	0,91	2,28	80,0	100	0	Không đạt	
4		Làng Bang Ngol	26,20	17,20	9,00	70,0	97	1	Không đạt	
5		Làng Anh	12,53	7,71	4,82	70,0	96	1	Không đạt	
6		Làng Tor Bang	16,64	2,94	14,15	70,0	95	1	Không đạt	
7		Thôn Phú Vinh	5,01	2,31	2,7	80,0	100	0	Không đạt	
8		Thôn Phú Mỹ	6,62	2,09	4,53	70,0	98	0	Không đạt	
9		Làng Phun - Thanh	6,7	2,5	4,2	70,0	96	0	Không đạt	
LXIX	Xã Ia Tul - Tỉnh Gia Lai									
1		Bôn Tơ khế	35,68	10,30	25,38	100,00	100	1	Không đạt	
2		Bôn Broãi	31,00	18,83	12,17	98,33	100	1	Không đạt	
3		Bôn Biah B	17,36	1,67	15,69	90,00	89,91	2	Đạt	
4		Ploi Apa Ama Đá	33,57	9,54	24,03	90,00	81,45	2	Đạt	
5		Bôn Dlai Bàu	32,90	13,31	19,59	80,00	77,80	2	Đạt	
6		Ploi Toan	23,14	14,84	8,30	80,00	99,45	1	Không đạt	
7		Ploi Apa Oi H' Trông	24,26	6,13	18,14	90,00	100	1	Không đạt	
8		Ploi Apa Ama H' Lăk	31,44	7,49	23,95	90,00	75,70	2	Đạt	
9		Ploi Apa Oi H' Briu	26,37	8,36	18,01	90,00	100	1	Không đạt	
10		Bôn Biah A	17,09	2,85	14,24	100,00	100	1	Không đạt	
LXX	Xã Kbang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	12,24	1,40	10,84	88,34	90	1	Không đạt	
2		Thôn 2	13,62	1,42	12,20	63,64	85	2	Đạt	
3		Thôn 3	7,46	0,68	6,78	100,00	91	0	Không đạt	
4		Thôn 4	19,39	2,22	17,17	100,00	85	2	Đạt	
5		Thôn 5	14,39	2,71	11,68	70,63	95	1	Không đạt	
6		Thôn 6	3,40	0,62	2,78	100,00	93	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
7		Thôn 7	2,38	0,24	2,14	100,00	100	0	Không đạt	
8		Thôn 8	4,91	0,89	4,02	100,00	94	0	Không đạt	
9		Thôn 9	13,80	2,00	11,80	100,00	89	2	Đạt	
10		Thôn 10	11,67	1,27	10,40	78,64	84	1	Không đạt	
11		Thôn 11	6,46	0,65	5,81	95,32	92	0	Không đạt	
12		Làng Bôn	31,07	8,74	22,33	56,74	78	2	Đạt	
13		Làng Lơ Ku	28,28	8,32	19,96	76,54	77	2	Đạt	
14		Làng Đak Smar	34,30	6,92	27,38	83,96	86	2	Đạt	
LXXI	Xã KDang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Rong □	16,73	3,59	13,15	67,67	100	1	Không đạt	
2		Thôn Ktăng	1,33	0,22	1,11	68,50	100	0	Không đạt	
3		Thôn Aluk	3,93	1,05	2,88	74,00	100	0	Không đạt	
4		Thôn R'khuong-Tleo	1,75	0,50	1,25	89,50	100	0	Không đạt	
5		Thôn Tân Lập	5,37	1,79	3,58	71,00	100	0	Không đạt	
6		Thôn Hà Lòng	2,95	0,98	1,97	76,00	100	0	Không đạt	
7		Thôn Cầu Vàng	3,01	0,38	2,63	76,50	100	0	Không đạt	
8		Thôn BotGrek	22,98	14,21	8,77	55,00	100	2	Đạt	
9		Thôn Blung							Đạt	x
10		Thôn Kò							Đạt	x
11		Thôn Kol							Đạt	x
LXXII	Xã Kim Sơn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Nghĩa Sơn	5,68	2,34	3,34	94,84	100	0	Không đạt	
2		Thôn Bình Điền	5,91	1,88	4,03	68,81	100	0	Không đạt	
3		Thôn Phú Quang	6,27	1,65	4,62	94,76	100	0	Không đạt	
4		Thôn Bà Bơi	16,26	6,92	9,34	64,66	89	2	Đạt	
5		Thôn Bok Tời	14,86	6,83	8,03	72,43	69,58	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
LXXIII	Xã Kon Chiêng - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Kìng	41,18	10,93	30,25	40,03	91,88	2	Đạt	
2		Làng Git	27,86	14,64	13,22	25,00	84,29	3	Đạt	
3		Làng Kông Chiêng	41,55	12,16	29,39	6,13	80,41	3	Đạt	
4		Làng Đăk Ó	21,12	9,24	11,88	9,26	100	2	Đạt	
5		Làng Đak Trôi	36,39	13,46	22,93	39,83	62,08	3	Đạt	
6		Làng Đak Bơt	28,47	11,25	17,22	50,07	87,08	3	Đạt	
LXXIV	Xã Kon Gang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Krun	7,96	2,24	5,71	83,30	100	0	Không đạt	
2		Thôn Klót	32,78	11,24	21,53	46,87	100	2	Đạt	
3		Thôn Ktu	30,20	6,93	23,27	51,38	100	2	Đạt	
4		Thôn Dung Rơ □	28,62	9,09	19,53	59,22	100	2	Đạt	
5		Thôn Đê Klanh	10,90	2,94	7,97	43,29	100	1	Không đạt	
6		Thôn 4	5,83	0,32	5,50	99,33	100	0	Không đạt	
7		Thôn Đak Mong	7,43	1,52	5,91	86,16	100	0	Không đạt	
8		Thôn 1	3,44	0,00	3,44	90,56	100	0	Không đạt	
9		Thôn 2	4,35	0,00	4,35	95,08	100	0	Không đạt	
10		Thôn 3	3,27	0,20	3,06	83,16	100	0	Không đạt	
11		Thôn 5	2,80	0,37	2,43	100,00	100	0	Không đạt	
12		Thôn Kóp	36,47	15,59	20,88	53,66	100	2	Đạt	
13		Thôn 6	4,97	0,66	4,30	100,00	100	0	Không đạt	
LXXV	Xã Kông Bơ La - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thống Nhất	15,67	1,47	14,2	100	100	1	Không đạt	
2		Làng Bla	58,84	6,46	52,38	100	82,7	2	Đạt	
3		Làng Đak Lă	49,81	6,59	43,22	100	87,5	2	Đạt	
4		Thôn Đăk Hlơ	8,3	2,01	6,29	100	94,2	0	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
5		Thôn Sông Ba	8,38	3,59	4,79	100	100	0	Không đạt	
6		Làng Lọc	49,05	6,36	42,69	100	93,6	1	Không đạt	
7		Thôn Nghĩa An 2	17,05	2,13	14,92	100	100	1	Không đạt	
8		Thôn Tân Đông	8,06	1,77	6,29	100	100	0	Không đạt	
9		Thôn Kông Chur Pí	7,15	3,27	3,88	100	100	0	Không đạt	
10		Thôn Nghĩa An 1	13,42	2,63	10,79	100	93,94	1	Không đạt	
11		Thôn An Đông	9,09	1,95	7,14	100	92,86	0	Không đạt	
12		Thôn Đoàn Kết	23,79	4,03	19,76	100	88,3	2	Đạt	
LXXVI	Xã Kông Chro - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	9,46	2,63	6,83	100	100	0	Không đạt	
2		Làng Pyang Dong	54,55	14,91	39,63	100	89,49	2/2	Đạt	
3		Làng Yang Trung	13,03	4,40	8,63	100	87,13	2/2	Đạt	
4		Làng Trông Hlang	25,41	11,48	13,93	100	81,35	2/2	Đạt	
5		Làng Von	30,07	11,98	18,09	100	76,28	2/2	Đạt	
6		Làng Rong Ya Ma	28,54	12,39	16,15	100	89,82	2/2	Đạt	
7		Làng Nghe							Đạt	x
8		Làng Ktòh							Đạt	x
9		Làng Hle Ktu							Đạt	x
LXXVII	Xã Krong - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Đăk Kopier	45,8	23,0	22,8	60,8	69,6	2	Đạt	
2		Làng Tăng Lăng	53,4	22,0	31,4	59,8	50,0	3	Đạt	
3		Làng Sơ Lam	55,0	23,6	31,4	59,5	64,3	3	Đạt	
4		Làng Hro	30,7	13,6	17,2	70,0	73,4	2	Đạt	
5		Làng Đăk Bok							Đạt	
LXXVIII	Xã Lơ Pang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Đak Hlă	48,50	13,40	35,10	54,8	84,21	3	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
2		Thôn Chup	27,60	7,90	19,70	57,4	97,74	2	Đạt	
3		Thôn Roh	35,40	8,30	27,10	52,7	95,49	2	Đạt	
4		Thôn Groi	56,00	7,10	48,90	56,0	91,60	2	Đạt	
5		Thôn Dơ Nâu	23,10	4,30	18,80	57,5	95,28	2	Đạt	
6		Thôn Ar Dôch Kơ Tu	62,60	23,90	38,70	54,3	84,78	3	Đạt	
7		Thôn Ar Tơ Măn	29,50	6,70	22,80	52,5	87,08	3	Đạt	
8		Thôn Đôn Hyang	40,70	8,30	32,40	57,3	86,60	3	Đạt	
9		Thôn Pyâu	69,40	25,90	43,50	53,3	80,95	3	Đạt	
10		Thôn Chuk							Không đạt	x
11		Thôn Pơ Nang	37,30	6,80	30,50	55,0	96,87	2	Đạt	
12		Thôn Ar Bơ Tôk	42,40	16,50	25,90	47,6	88,63	3	Đạt	
LXXIX	Xã Mang Yang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Kon Dong 1						0	Không đạt	x
2		Thôn Kon Dong 2	3,35	1,55	1,80	86,00	98,76	0	Không đạt	
3		Thôn Kon Dong 3						0	Không đạt	x
4		Thôn Kon Dong 4	7,48	2,16	5,32	88,00	98,86	0	Không đạt	
5		Thôn Kon Dong 5							Không đạt	x
6		Làng Êê Kốp - Duol							Đạt	x
7		Làng Êê Ktu	9,78	3,99	5,80	56,23	79,34	2	Đạt	
8		Thôn Châu Khê	6,68	1,71	4,97	86,50	100	0	Không đạt	
9		Thôn Châu Sơn	13,04	4,04	9,00	58,74	98,42	2	Đạt	
10		Làng Đăk Yă	29,12	5,64	23,48	55,62	89,95	3	Đạt	
11		Làng Brếp	15,97	2,08	13,89	59,48	82,91	2	Đạt	
12		Làng Êê Tur						0	Không đạt	x
13		Làng Hrak	14,58	2,38	12,20	58,22	99,51	2	Đạt	
14		Làng Êê Ron						2	Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
15		Thôn Tân Phú						0	Không đạt	x
16		Thôn Linh Nham						0	Không đạt	x
17		Thôn 1						1	Không đạt	x
18		Thôn 3						1	Không đạt	x
19		Làng Bông Hiot						2	Đạt	x
LXXX	Xã Phú Mỹ Bắc - Tỉnh Gia Lai									
1		Phú Thứ	3,35	0,51	2,84	90	100		Không đạt	
2		Hòa Tân	4,10	1,61	2,49	90	100		Không đạt	
3		An Giang	5,21	1,59	3,62	90	100		Không đạt	
4		Lộc Thái	3,27	0,66	2,61	80	100	1	Không đạt	
5		Vạn An	4,51	1,61	2,90	80	100	1	Không đạt	
6		Vạn Thiết	1,26	0,42	0,84	90	100		Không đạt	
7		Châu Trúc	3,44	1,58	1,86	90	100		Không đạt	
8		An Bảo	5,45	1,17	4,28	70	100	1	Không đạt	
9		Cửu Thành	6,85	0,70	6,15	80	100	1	Không đạt	
10		Vạn Định	5,03	1,60	3,43	90	100	1	Không đạt	
11		Tân Lộc	3,08		3,08	100	100		Không đạt	
12		Tân Phú	1,59	0,53	1,06	70	100	1	Không đạt	
LXXXI	Xã Phú Thiện - Tỉnh Gia Lai									
1		Plei Athai	9,21	2,86	6,35	59,40	100		Không đạt	
2		Thôn Phú Thiện	5,82	0,85	4,97	80,00	100		Không đạt	
3		Thôn Tân Hiệp	5,92	1,78	4,15	85,00	100		Không đạt	
4		Thôn Hiệp Thắng	9,12	2,77	6,35	95,00	100		Không đạt	
5		Thôn Plei Knông	6,61	1,07	5,54	90,00	100		Không đạt	
6		Thôn Thắng Lợi 1	5,81	2,32	3,49	90,00	100		Không đạt	
7		Thôn Thắng Lợi 2	12,21	2,34	9,87	75,00	100		Không đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
8		Thôn Plei Tel	6,43	0,8	5,62	95,00	100		Không đạt	
9		Thôn Kế Tân	13,27	1,85	11,42	58,50	97,40	2	Đạt	
10		Thôn Plei Amil	15,16	1,38	13,78	57,00	100	2	Đạt	
11		Thôn Ia Ptau	17,13	4,89	12,23	59,00	98,7	2	Đạt	
12		Thôn Ia Yeng	25,62	8,46	17,16	58,00	95,27	2	Đạt	
13		Thôn Plei Kte	12,18	3,14	9,04	52,60	100	2	Đạt	
14		Thôn Plei Kual	18,44	6,15	12,29	58,50	99,7	2	Đạt	
15		Thôn Plei Ksing	21,29	4,1	17,19	59,40	78,5	2	Đạt	
16		Thôn Plei Chrung	17,06	4,5	12,56	59,00	98,00	2	Đạt	
17		Thôn Plei Trang	15,25	5,08	10,17	59,00	100	2	Đạt	
18		Thôn Plei Rbai	6,65	1,5	5,15	99,50	100		Không đạt	
19		Thôn Plei Klah	11,83	2,78	9,05	100,00	100		Không đạt	
20		Thôn Mơ Lan	7,27	1,82	5,45	57,60	100		Không đạt	
21		Thôn Tam Điệp	12,61	2,93	9,68	100,00	100		Không đạt	
22		Thôn Plei Amăng	5,77	0,99	4,78	100,00	100		Không đạt	
LXXXII	Xã Phú Túc - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Thông Nhất	3,25	0,54	2,71	100,00	100	0	Không đạt	
2		Buôn Dù	8,48	1,66	6,82	100,00	94,82	0	Không đạt	
3		Thôn Lâm Viên	1,86	0,27	1,59	100,00	100	0	Không đạt	
4		Buôn Đoàn Kết	6,20	1,55	4,65	100,00	97,44	0	Không đạt	
5		Buôn Thành Công	10,98	1,97	9,01	77,46	93,32	0	Không đạt	
6		Thôn Hoà Phú	3,93	0,41	3,52	100,00	99,32	0	Không đạt	
7		Buôn Phú Cản	11,02	1,52	9,50	69,80	89,36	2	Đạt	
8		Buôn Tang	18,26	6,43	11,83	59,05	93,33	2	Đạt	
9		Buôn Chư Ung	23,97	5,45	18,52	56,20	89,68	3	Đạt	
10		Buôn Chư Ngọc	22,87	5,40	17,47	64,43	89,86	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
11		Buôn Prong	10,36	2,33	8,03	59,84	82,55	2	Đạt	
12		Buôn Ia Mlah	22,13	6,39	15,74	56,23	73,15	3	Đạt	
13		Buôn Đất Bằng	29,38	11,50	17,88	58,30	85,99	3	Đạt	
14		Buôn Ma Giai	38,56	18,93	19,63	55,00	51,20	3	Đạt	
LXXXIII	Xã Pờ Tó - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Bình Hòa	9,39	2,89	6,5	90,03	98,56	0	Không đạt	
2		Thôn Voòng Boong	13,08	5,23	7,85	58,7	89,22	2	Đạt	
3		Thôn 2	19,97	13,54	6,43	81,4	84,09	2	Đạt	
4		Thôn 3	25,35	16,33	9,02	70,9	88,91	2	Đạt	
5		Thôn Plei Du	8,73	7,86	0,87	58,8	87,80	2	Đạt	
6		Thôn 1	46,78	31,76	15,02	86,4	86,70	2	Đạt	
7		Thôn Bì Giông	36,56	30,11	6,45	73,0	83,30	2	Đạt	
8		Thôn Bì Gia	21,20	18,75	2,45	99,3	62,20	2	Đạt	
LXXXIV	Xã Sơn Lang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn 1	22,62	5,91	16,71	100	86,4	2	Đạt	
2		Thôn 2	14,09	2,73	11,36	100	94,5	0	Không đạt	
3		Thôn 3	9,73	1,62	8,11	100	98,6	0	Không đạt	
4		Thôn 4	5,80	0,46	5,34	100	98,6	0	Không đạt	
5		Thôn 5	7,31	1,66	5,65	100	100	0	Không đạt	
6		Thôn 6	6,60	0,66	5,94	100	100	0	Không đạt	
7		Thôn 7	21,03	5,95	15,08	100	85,3	2	Đạt	
8		Thôn 8	16,27	3,59	12,68	100	89,9	2	Đạt	
LXXXV	Xã SRó - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Quel	27,77	20,91	6,86	75,04	88,89	2	Đạt	
2		Làng Sơ Ró Kurok	38,04	30,08	7,96	54,09	78,76	3	Đạt	
3		Làng Pting	44,48	33,48	11,00	59,68	81,19	3	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
4		Làng Bơ Ya	35,23	28,36	6,87	55,06	60	3	Đạt	
5		Làng Nhang Htiên	26,52	14,85	11,67	47,67	75,86	3	Đạt	
6		Làng Hrách							Đạt	x
LXXXVI	Xã Tây Sơn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Đồng Sim	12,44	3,48	8,96	58,65	86,20	2	Đạt	
LXXXVII	Xã Tơ Tung - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Sơ Tor	42,69	9,20	33,49	100	77,12	2	Đạt	
2		Làng Đồng Tâm	25,52	4,03	21,48	100	98,66	1	Không đạt	
3		Làng Cao Lạng	10,95	2,05	8,90	100	100	0	Không đạt	
4		Làng Đầm Khong	37,83	4,05	33,78	100	89,64	2	Đạt	
5		Làng Kléch	28,13	2,68	25,45	100	95,09	1	Không đạt	
6		Làng Mohra	37,04	9,63	27,41	100	87,04	2	Đạt	
7		Làng Kgiang	35,61	6,81	28,80	100	95,29	1	Không đạt	
8		Làng Bờ Ngál	38,76	11,42	27,34	100	73,70	2	Đạt	
9		Làng Kông Long Khong	47,89	13,14	34,75	100	89,83	2	Đạt	
10		Thôn Hbang	10,04	1,31	8,73	100	89,96	1	Không đạt	
LXXXVIII	Xã Uar - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Huy Hoàng	15,93	2,28	13,66	83,3	98	1	Không đạt	
2		Buôn Ia Jip	26,13	9,67	16,46	53,8	98	2	Đạt	
3		Thôn Thanh Bình	21,23	6,84	14,39	82,1	88	2	Đạt	
4		Buôn Tiang	16,69	8,08	9,62	59	97	2	Đạt	
5		Thôn Thái Bình	8,37	1,98	6,39	86,3	100	0	Không đạt	
6		Buôn Suối Cầm							Không đạt	x
7		Buôn Chư Krih							Không đạt	x
8		Buôn Thành Công							Không đạt	x
9		Buôn Phùm							Đạt	x

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
10		Buôn Nu							Đạt	x
LXXXIX	Xã Vạn Đức - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Ân Sơn	11,92	6,74	5,18	100	78,75	2	Đạt	
2		Thôn Vạn Hội	1,95	0,78	1,17	100	100		Không đạt	
3		Thôn Ân Tín	1,57	0,64	0,94	100	100		Không đạt	
4		Thôn An Thường	2,85	1,12	1,73	100	99,71		Không đạt	
5		Thôn Thế Thạnh	2,81	1,04	1,77	100	99,58		Không đạt	
6		Thôn Ân Thạnh	3,03	1,06	1,98	100	99,03		Không đạt	
7		Thôn Vĩnh Đức (không sắp xếp)	1,76	0,68	1,08	100	100		Không đạt	
XC	Xã Vân Canh - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Hiệp Hà	14,91	4,97	9,94	100,00	100	1	Không đạt	
2		Thôn Hiệp Hội	13,20	3,88	9,32	100,00	100	1	Không đạt	
3		Thôn Thịnh Văn 1	19,79	3,89	15,90	100,00	88,30	2	Đạt	
4		Thôn Thịnh Văn 2	14,06	6,12	7,94	79,82	98,60	1	Không đạt	
5		Làng Hòn Mè	25,65	6,65	19,00	70,05	89,10	2	Đạt	
6		Làng Canh Sơn	24,64	5,73	18,91	95,66	88,50	2	Đạt	
7		Làng Hà Văn Trên	18,42	6,77	11,65	73,42	85,30	2	Đạt	
8		Làng Canh Hòa	11,17	8,87	2,30	80,97	86,70	1	Không đạt	
9		Làng Canh Giao							Không đạt	
XCI	Xã Vĩnh Quang - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Định Thái	5,13	2,33	2,80	100	84,62	1	Không đạt	
2		Thôn Định Quang	5,15	3,09	2,06	100	80,15	1	Không đạt	
3		Thôn Định Trung	3,88	2,59	1,29	100	83,17	1	Không đạt	
4		Thôn Định Xuân	5,56	2,66	2,90	100	78,50	1	Không đạt	
5		Thôn Vĩnh Thuận	18,46	9,62	8,85	100	88,08	2	Đạt	
6		Thôn Định Nhi	24,41	11,27	13,15	100	87,32	2	Đạt	

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
7		Thôn Vĩnh Hòa	14,98	5,20	9,79	100	83,18	2	Đạt	
8		Thôn Tiên An	24,01	7,90	16,11	100	84,80	2	Đạt	
XCII	Xã Vĩnh Sơn - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn K2	18,58	7,63	10,94	57,2	100	2	Đạt	
2		Thôn K4	16,91	7,49	9,42	58,2	100	2	Đạt	
3		Thôn K8	21,27	8,96	12,31	56,8	100	2	Đạt	
4		Thôn O5	36,33	15,11	21,22	54,5	100	2	Đạt	
5		Thôn O2							Đạt	x
6		Thôn K6							Không đạt	x
XCIII	Xã Vĩnh Thạnh - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Định Thành	5,52	4,01	1,51	54,6	88,96	2	Đạt	
2		Thôn Định Trị	3,70	2,83	0,87	92,6	97,82	0	Không đạt	
3		Thôn Tà Điệp	13,27	11,65	1,62	69,5	88,67	2	Đạt	
4		Thôn Định Thiện	4,71	1,57	3,14	91,4	97,71	0	Không đạt	
5		Thôn Định Tổ	-	-	-	-	-	-	Không đạt	x
6		Thôn Định Bình	-	-	-	-	-	-	Không đạt	x
XCIV	Xã Vĩnh Thịnh - Tỉnh Gia Lai									
1		Thôn Hà Ri	9,13	5,94	3,20	58,8	88,9	2	Đạt	
2		Thôn Kon Tơ Lok	11,06	8,41	2,65	58,5	84,6	2	Đạt	
3		Thôn Vĩnh Phúc	9,24	6,16	3,08	78,5	83,3	1	Không đạt	
4		Thôn Vĩnh Cửu	9,91	6,22	3,69	75,5	94,1	0	Không đạt	
5		Thôn Vĩnh Trường	9,26	2,93	6,32	77,0	99,1	0	Không đạt	
6		Thôn Vĩnh Thái	9,07	2,02	7,06	80,0	97,9	0	Không đạt	
7		Thôn Vĩnh Hòa	7,93	1,88	6,05	75,0	97,1	0	Không đạt	
8		Thôn An Ngoại							Không đạt	
XCV	Xã Ya Hội - Tỉnh Gia Lai									

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)			
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)					
1		Thôn An Quý	8,87	2,64	6,24	96,77	100	0	Không đạt	
2		Thôn An Phú	4,76	0,89	3,87	98,09	100	0	Không đạt	
3		Thôn Phú An	6,72	1,00	5,72	96,77	99,86	0	Không đạt	
4		Làng Đak Hway 1	20,55	10,28	10,28	100	97,04	1	Không đạt	
5		Làng Đak Hway 2	18,51	8,66	9,85	45,7	99,43	2	Đạt	
XCVI	Xã Ya Ma - Tỉnh Gia Lai									
1		Làng Tnung - Măng	52,42	29,89	22,53	100,00	82,94	2	Đạt	
2		Làng Đăk Tơ Pang	58,53	32,95	25,58	100,00	87,98	2	Đạt	
3		Làng Đăk Hway	51,59	41,27	10,32	100,00	77,60	2	Đạt	
4		Làng Kông Yang	26,06	10,02	16,04	100,00	95,99	1	Không đạt	
5		Làng Hnh Dong	25,22	6,13	19,09	100,00	90	1	Không đạt	
6		Làng Húp	45,18	15,86	29,32	100,00	88,94	2	Đạt	